

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 500 /CV-CTCP

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh của BCTC đã được kiểm toán năm 2022 so với năm trước và so với báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Căn cứ vào thực tế của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Mã chứng khoán: TNH) giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 trên BCTC đã được kiểm toán so với BCTC năm trước đã được kiểm toán như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2022 đã được kiểm toán so với năm trước:

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	463.163.294.995	412.425.997.419	50.737.297.576	12,3%
Giá vốn hàng bán	252.679.347.829	201.756.659.500	50.922.688.329	25,2%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.483.947.166	210.669.337.919	(185.390.753)	-0,1%
Doanh thu hoạt động tài chính	23.959.439	11.760.972	12.198.467	103,7%
Chi phí tài chính	37.406.471.559	42.003.818.929	(4.597.347.370)	-10,9%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>37.406.471.559</i>	<i>41.096.138.929</i>	<i>(3.689.667.370)</i>	<i>-9,0%</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.388.020.286	21.997.444.849	5.390.575.437	24,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	145.713.414.760	146.679.835.113	(966.420.353)	-0,7%
Thu nhập khác	308.288.903	200.886.377	107.402.526	53,5%
Chi phí khác	969.850.973	40.000.000	929.850.973	2324,6%
Lợi nhuận khác	-661.562.070	160.886.377	(822.448.447)	-511,2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.051.852.690	146.840.721.490	(1.788.868.800)	-1,2%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.476.150.489	4.116.352.488	359.798.001	8,7%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.575.702.201	142.724.369.002	(2.148.666.801)	-1,5%

Nguyên nhân biến động:

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 1,5% do lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 1,2% và chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 8,7%. Nguyên nhân chủ yếu do Doanh thu chỉ tăng 12,3% trong khi giá vốn tăng 25,2% nên lợi nhuận gộp giảm 0,1%. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24,5% trong khi chi phí tài chính giảm 10,9%. Năm 2022 Công ty tiếp tục có những điều chỉnh tăng lương cho CBNV gắn bó và có những đóng góp nhất định với Công ty dẫn đến giá vốn và

chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm 1,5%.

Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán so với báo cáo tự lập

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số sau kiểm toán	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.238.256.323	145.051.852.690	(186.403.633)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.120.400.154	4.476.150.489	355.750.335
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.117.856.169	140.575.702.201	(542.153.968)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 186.403.633 VND do có thay đổi nhỏ doanh thu và chi phí sau kiểm toán so với số đã báo cáo của Công ty, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 355.750.335 VND do Công ty và Kiểm toán viên xác định lại thu nhập được ưu đãi thuế thay đổi dẫn đến số thuế TNDN hiện hành tăng. Do đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 542.153.968 VND.

Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số đã báo cáo	Số sau kiểm toán	Chênh lệch
Các khoản phải thu ngắn hạn	103.696.975.984	103.606.881.125	(90.094.859)
Hàng tồn kho	14.604.907.549	14.883.761.752	278.854.203
Tài sản ngắn hạn khác	395.499.141	488.698.482	93.199.341
Tài sản cố định	995.730.788.992	1.049.551.699.694	53.820.910.702
Tài sản dở dang dài hạn	60.018.953.677	5.913.647.000	(54.105.306.677)
Chi phí trả trước dài hạn	14.096.559.990	13.997.742.203	(98.817.787)
Nợ ngắn hạn	283.938.974.421	284.379.873.312	440.898.891
LNST chưa phân phối kỳ này	141.117.856.169	140.575.702.201	(542.153.968)
Tổng Tài sản (Tổng nguồn vốn)	1.394.228.139.198	1.394.126.884.121	(101.255.077)

Tổng tài sản (tổng nguồn vốn) giảm 101.255.077 VND sau kiểm toán do hàng tồn kho tăng 278.854.203 VND, tài sản ngắn hạn khác tăng 93.199.341 VND, tài sản cố định tăng 53.820.910.702 VND trong khi các khoản phải thu ngắn hạn giảm 90.094.859 VND, tài sản dở dang dài hạn giảm 54.105.306.677 VND và chi phí trả trước dài hạn giảm 98.817.787 do Kiểm toán viên xác định lại việc hạch toán tăng tài sản dài hạn trong kỳ và thay đổi một số ước tính kế toán. Nợ ngắn hạn tăng 440.898.891 VND và LNST chưa phân phối kỳ này giảm 542.153.968 VND dẫn đến thay đổi giảm tổng nguồn vốn 101.255.077 VND chủ yếu từ những thay đổi của kết quả kinh doanh và chi phí thuế TNDN trong kỳ được trình bày bên trên.



Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số sau kiểm toán	Chênh lệch
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	192.306.584.470	205.980.720.588	13.674.136.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(224.670.340.315)	(238.344.476.432)	(13.674.136.117)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 13.674.136.118 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư giảm 13.674.136.117 VND trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán so với tự lập là do Công ty và Kiểm toán viên xác định lại tiền chi mua sắm tài sản cố định.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Hoàng Tuyên

